

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Ông Võ Văn Thành	Ủy viên
Ông Lê Minh Đức	Ủy viên
Ông Phan Hoàng Nam	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Minh Quốc Sang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đá
Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.032.293.108	164.120.814.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.193.799.502	63.966.297.242
1. Tiền	111		23.193.799.502	26.966.297.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	37.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	109.350.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.350.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.074.167.865	29.019.413.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.465.760.596	22.798.532.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.688.359.166	5.074.272.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.380.791.319	1.622.128.126
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(518.352.500)	(518.352.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	57.609.284	42.833.418
IV. Hàng tồn kho	140	12	59.246.910.487	62.596.600.763
1. Hàng tồn kho	141		59.246.910.487	62.596.600.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.167.415.254	8.538.502.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	386.048.645	1.102.436.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.726.749.048	7.409.148.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	54.617.561	26.917.339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.989.823.016	59.886.339.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.199.513.618	45.489.974.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	47.199.513.618	45.489.974.752
- Nguyên giá	222		142.829.627.326	133.091.252.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.630.113.708)	(87.601.278.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.928.008.055	5.236.008.563
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.582.555.335)	(3.274.554.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	241.316.747	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		241.316.747	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.800.000.000	7.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.800.000.000	7.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.820.984.596	1.360.356.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.820.984.596	1.360.356.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307.022.116.124	224.007.153.906

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		145.310.263.040		64.098.345.458	
I. Nợ ngắn hạn	310		145.310.263.040		64.098.345.458	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	28.376.398.563		24.879.100.818	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	22.300.360.911		21.990.778.312	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.578.834.768		1.627.621.762	
4. Phải trả người lao động	314		8.895.082.824		8.274.628.261	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	380.979.795		372.727.272	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.863.466.408		6.559.561.840	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	76.254.462.293		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		660.677.478		393.927.193	
II. Nợ dài hạn	330		-		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.711.853.084		159.908.808.448	
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	161.711.853.084		159.908.808.448	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000		104.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000		104.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000		41.982.000.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)		(6.735.335.885)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.573.769.678		7.663.769.678	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.891.419.291		12.998.374.655	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-		-	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.891.419.291		12.998.374.655	
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.022.116.124		224.007.153.906	




Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 23 tháng 02 năm 2016



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	485.383.124.946	474.418.071.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	24.947.538	5.900.454.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	27	10	485.358.177.408	468.517.617.133
4. Giá vốn hàng bán	28	11	449.443.388.060	433.049.133.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	35.914.789.348	35.468.484.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	3.654.905.870	3.525.452.410
7. Chi phí tài chính	30	22	545.115.854	984.387.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	259.489.649	907.354.622
8. Chi phí bán hàng	31	25	6.281.772.690	6.712.347.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26	15.460.581.195	14.789.145.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	17.282.225.479	16.508.055.666
11. Thu nhập khác	32	31	1.772.886.991	1.277.914.091
12. Chi phí khác	33	32	1.192.811.030	963.858.371
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	580.075.961	314.055.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	17.862.301.440	16.822.111.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	3.970.882.149	3.823.736.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	13.891.419.291	12.998.374.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	70	1.413	1.322



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 23 tháng 02 năm 2016



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015		2014	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	439.547.397.174		458.815.182.703	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(376.388.225.403)		(353.488.798.352)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.337.187.350)		(60.588.606.136)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(233.440.847)		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.124.048.827)		(4.494.614.274)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.036.047.463		9.681.775.421	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.687.280.528)		(17.441.134.217)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.813.261.682		32.483.805.145	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.205.310.799)		(4.744.404.908)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163.950.000.000)		(86.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	54.600.000.000		86.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.800.757.450		3.134.225.496	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.754.553.349)		(1.610.179.412)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.254.462.293		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		(80.000.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.088.763.680)		(9.503.279.320)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.165.698.613		(89.503.279.320)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(39.775.593.054)		(58.629.653.587)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.966.297.242		122.563.587.853	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.095.314		32.362.976	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.193.799.502		63.966.297.242	



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 23 tháng 02 năm 2016



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000 104.000.000.000	570.000 10.400.000	5,48% 100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Áp dụng chính sách mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/TT-BTC tại thuyết minh số 41.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát

sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	41.392.700	102.931.845
Tiền gửi ngân hàng	23.152.406.802	26.863.365.397
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	37.000.000.000
	24.193.799.502	63.966.297.242

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	109.350.000.000	109.350.000.000	0	0
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Dương	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	47.550.000.000	47.550.000.000	-	-
b. Đầu tư dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
	117.150.000.000	117.150.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	24.214.960.596	22.758.932.206
Công ty TNHH LE BETON	531.145.450	-
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.401.352.450	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	281.517.072	-
Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.719.005.564	-
Công ty TNHH SX TM DV Mai Thành	153.618.180	-
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	6.376.515.939	-
Công ty TNHH ROCHDALE SPEARS	-	1.345.207.661
Công ty TNHH SX KD TM DV Thiên Phát	-	1.008.631.930
Habufa Meubelen Bv	1.989.501.041	6.638.411.306
JOFRAN INC	983.745.755	1.129.250.014
INTERNATION FURNITURE CO,LTD	1.811.935.235	326.500.133
Sourcebynet Pte Ltd	5.301.265.399	9.411.744.240
Công ty TNHH Giang Minh	1.576.615.315	314.880.104
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Khánh Hội 2	829.598.100	260.463.599
Công ty TNHH Gỗ Công Phát	-	509.484.758
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	295.954.219	203.620.047
Các khoản phải thu khách hàng khác	963.190.877	1.610.738.414
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	250.800.000	39.600.000
	24.465.760.596	22.798.532.206

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	427.773.309	448.774.464
Công ty TNHH Thẻ Thao Sài Gòn	111.666.144	-
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	-	80.520.000
Công ty TNHH MTV cơ khí Nguyễn Phúc	-	33.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Nguyễn Đức	-	75.000.000
Global Textile alliance, INC	-	69.014.745
SNT (HONGKONG) INTERNATIONAL CO., LTD	134.969.400	-
Trả trước cho khách hàng khác	181.137.765	191.239.719
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	19.260.585.857	4.625.497.780
	19.688.359.166	5.074.272.244

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	15.109.395	111.028.339
Thuế Thu nhập cá nhân	258.498	19.057.113
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	797.820.930
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	110.022.469	235.756.860
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	782.535.127	0
Phải thu khác	53.356.000	75.290.000
Tạm ứng	621.688.900	383.174.884
	2.380.791.319	1.622.128.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	272.684.824	-	272.684.824	-
	518.352.500	-	518.352.500	-

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	57.609.284	42.833.418
	57.609.284	42.833.418

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.904.512.601	-	22.400.076.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.179.920.992	-	6.782.317.235	-
Công cụ, dụng cụ	127.618.872	-	137.137.647	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.744.785.047	-	20.912.712.270	-
Thành phẩm	20.290.072.975	-	12.364.357.259	-
	59.246.910.487	-	62.596.600.763	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	386.048.645	1.102.436.939
Công cụ dụng cụ	45.043.328	740.106.454
Chi phí sửa chữa	307.454.107	191.141.726
Khác	33.551.210	171.188.759
b. Dài hạn	1.820.984.596	1.360.356.469
Công cụ dụng cụ	354.316.905	629.531.651
Chi phí sửa chữa	1.448.506.752	653.308.588
Chi phí dài hạn khác	18.160.939	77.516.230
Cộng	2.207.033.241	2.462.793.408

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	26.917.339	-	4.699.846	31.617.185
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	175.482.918	198.483.294	23.000.376
Cộng	26.917.339	175.482.918	203.183.140	54.617.561
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	422.236.495	3.357.379.082	3.372.510.360	407.105.217
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	597.202.422	597.202.422	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.242.591	3.970.882.149	4.124.048.827	805.075.913
Thuế thu nhập cá nhân	23.832.676	236.941.251	228.133.523	31.688.638
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	223.310.000	118.266.498	6.611.498	334.965.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.627.621.762	361.207.749	240.745.021	1.578.834.768

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 1)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	3.274.554.827	3.274.554.827
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3.582.555.335	3.582.555.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	5.236.008.563	5.236.008.563
Tại ngày 31/12/2015	4.928.008.055	4.928.008.055

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy chà nhám cước băng tải	90.250.000	-
Thi công khu nhà ở công nhân chi nhánh Bình Phước	151.066.747	-
	241.316.747	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	20.443.145.098	20.443.145.098	24.862.600.818	24.862.600.818
Công ty TNHH Phi Khang	1.254.922.900	1.254.922.900	1.832.592.575	1.832.592.575
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	1.649.253.810	1.649.253.810	3.253.278.325	3.253.278.325
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	542.979.766	542.979.766	1.499.117.917	1.499.117.917
Công ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh	4.798.275.900	4.798.275.900	-	-
Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu	760.379.400	760.379.400	618.475.000	618.475.000
Công Ty TNHH Dương Chấn	1.078.464.402	1.078.464.402	815.385.903	815.385.903
Wai Pu Development Co., LTD	937.736.500	937.736.500	-	-
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	576.901.700	576.901.700	1.287.489.574	1.287.489.574
Công Ty TNHH Đông Phát	705.021.134	705.021.134	437.468.438	437.468.438
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Minh Khánh	728.788.720	728.788.720	248.352.280	248.352.280
Phải trả các đối tượng khác	7.410.420.866	7.410.420.866	14.870.440.806	14.870.440.806
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	7.933.253.465	7.933.253.465	16.500.000	16.500.000
	28.376.398.563	28.376.398.563	24.879.100.818	24.879.100.818

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả trước	22.300.360.911	21.990.778.312
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	5.428.000.000
Công ty TNHH WILSONS HILL Việt Nam	260.079.646	-
Công ty TNHH Ý Thiên	3.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV gỗ Sơn Tân Vinh	-	4.500.000.000
Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn	6.691.627.677	920.008.292
Công ty TNHH Ngọc Trâm	8.367.732.960	-
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	-	9.953.787.986
Four Hands LLC	2.501.950.756	123.996.375
Ikea Handels AG	977.927.837	931.100.558
Các khách hàng khác	101.042.035	133.885.101
	22.300.360.911	21.990.778.312

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	380.979.795	372.727.272
Chi phí xuất khẩu	163.619.455	223.000.000
Chi phí kiểm toán	72.727.272	72.727.272
Chi phí độc hại	103.836.363	77.000.000
Chi phí quản lý	14.747.903	-
Chi phí lãi vay	26.048.802	-
	380.979.795	372.727.272

21. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	6.863.466.408	6.559.561.840
Tài sản thừa chờ xử lý	102.083.957	38.334.149
Kinh phí công đoàn	167.436.778	255.529.489
Bảo hiểm xã hội	51.577.830	648.066
Bảo hiểm y tế		44.567.161
Bảo hiểm thất nghiệp	8.848.731	32.755.284
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	129.391.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	18.530.100
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	15.651.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	18.051.480
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào	321.772.242	81.225.000
Phải trả CBNV về tiền thưởng	111.285.284	-
Phải trả thù lao HĐQT	77.700.000	43.200.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	9.938.978	16.305.978
Ứng hộ đồng bào bão lụt	15.753.577	15.753.577
Phải trả, phải nộp khác	55.209.131	39.619.556
Cộng	6.863.466.408	6.559.561.840

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)	76.254.462.293	76.254.462.293	76.254.462.293	-	-	-
	76.254.462.293	76.254.462.293	76.254.462.293	-	-	-

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay theo từng lần nhận nợ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.039.000.000	8.847.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2015/NQ-TAC ngày 10 tháng 3 năm 2015. Chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt 9%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	862.281,3	1.033.254,46
- Đồng EUR	-	1,85

25. DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	485.383.124.946	474.418.071.704
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	219.824.456.751	238.237.221.737
- <i>Doanh thu nội địa</i>	265.558.668.195	236.180.849.967
	485.383.124.946	474.418.071.704

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	24.947.538	454.444.531
Hàng bán bị trả lại	-	5.446.010.040
	24.947.538	5.900.454.571

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	485.358.177.408	468.517.617.133
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	219.824.456.751	232.791.211.697
- Doanh thu thuần về bán nội địa	265.533.720.657	235.726.405.436
	485.358.177.408	468.517.617.133

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	449.443.388.060	433.663.295.315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(614.162.205)
	449.443.388.060	433.049.133.110

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.437.506.577	2.686.447.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.786.000	90.000.000
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	92.960.497
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.071.613.293	656.044.195
	3.654.905.870	3.525.452.410

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	259.489.649	907.354.622
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	40.622.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	245.003.538	77.032.640
	545.115.854	984.387.262

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.460.581.195	14.789.145.720
Chi phí nhân viên quản lý	10.521.675.645	9.189.187.657
Chi phí vật liệu	633.629.915	687.093.870
Chi phí dụng cụ đồ dùng	356.212.044	475.730.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	528.459.444	543.648.285
Chi phí thuế phí, lệ phí	361.035.296	302.536.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.132.712	672.558.069
Chi phí bằng tiền khác	2.401.436.139	2.918.390.630
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.281.772.690	6.712.347.785
Cước vận chuyển	2.884.939.397	2.613.295.250
Chi phí kiểm định, khử trùng	402.921.980	420.400.910
Chi phí nâng hạ cont	527.281.205	756.036.700
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	1.715.272.613	1.977.371.556
Chi phí thuê Showroom	315.745.969	384.975.813
Chi phí bán hàng khác	435.611.526	560.267.556

32. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	1.670.575.038	473.959.574
Thu nhập từ thanh lý tài sản	28.500.000	657.000.000
Xử lý thừa khi kiểm kê	38.334.149	108.784.989
Thu nhập đồn phục công nhân nghỉ trước hạn	3.290.000	17.634.898
Thu nhập khác	32.187.804	20.534.630
	1.772.886.991	1.277.914.091

33. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Phạt chậm nộp	-	2.579.789
Giá trị còn lại TSCĐ	-	608.119.815
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.149.815.326	308.007.311
Chi phí khác	42.995.704	45.151.456
	1.192.811.030	963.858.371

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.862.301.440	16.822.111.386
Các khoản điều chỉnh tăng	332.948.873	648.510.118
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>294.000.000</i>	<i>324.000.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>38.948.873</i>	<i>324.510.118</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(145.786.000)	(90.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(145.786.000)</i>	<i>(90.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.049.464.313	17.380.621.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	3.970.882.149	3.823.736.731

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.891.419.291	12.998.374.655
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.891.419.291	12.998.374.655

Cổ phiếu

	2015	2014
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.322

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.295.152.950	139.090.897.478
Chi phí nhân công	69.566.874.494	66.421.700.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.628.335.693	8.755.365.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.681.672.460	30.381.137.776
Chi phí khác bằng tiền	80.708.000.127	209.901.525.651
	531.880.035.724	454.550.626.615

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	76.254.462.293	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502	63.966.297.242
Nợ thuần	100.448.261.795	63.966.297.242
Vốn chủ sở hữu	161.711.853.084	159.908.808.448
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,62	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502	63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.328.199.415	23.902.307.832
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.350.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	167.671.998.917	95.668.605.074
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	76.254.462.293	-
Phải trả người bán và phải trả khác	34.899.917.675	31.056.828.509
Chi phí phải trả	380.979.795	372.727.272
	111.535.359.763	31.429.555.781

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi

tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502		24.193.799.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.328.199.415		26.328.199.415
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.350.000.000		109.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	167.671.998.917	-	167.671.998.917
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	76.254.462.293	-	76.254.462.293
Phải trả người bán và phải trả khác	35.620.844.766	-	35.620.844.766
Chi phí phải trả	380.979.795	-	380.979.795
	112.256.286.854	-	112.256.286.854
Chênh lệch thanh khoản thuần	55.415.712.063	-	55.415.712.063
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242		63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.420.660.332		24.420.660.332
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	96.186.957.574	-	96.186.957.574
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.438.662.658	-	31.438.662.658
Chi phí phải trả	372.727.272	-	372.727.272
	31.811.389.930	-	31.811.389.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	64.375.567.644	-	64.375.567.644

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	92.200.000	283.580.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	250.800.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	996.512.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	22.139.852.400	31.455.048.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	22.654.942	13.171.771.887
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	9.235.636.281	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	6.144.597.487	2.885.362.134
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	30.370.030.553	12.211.130.581
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	15.834.510.561	15.563.128.037
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	18.689.296.076	8.941.174.027
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	10.299.919.000	27.204.326.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	15.525.678.886	8.743.988.112
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	-	6.588.087.614
Tạp chí Cao su	64.068.400	-
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	180.800.000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	4.465.598.609	5.063.229.132
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	4.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	4.010.754.300

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Cty TNHH MTV Cao Su Bình Long	250.800.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	39.600.000
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	4.283.684.265	3.195.799.300
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.341.424.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	4.842.528.000	1.429.698.480
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	8.792.949.592	-
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH cao su	16.500.000	16.500.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.916.753.465	-
Thu nhập ban giám đốc		
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lương	948.706.458	950.267.602
Tiền thưởng	85.524.084	93.190.084
	<u>1.034.230.542</u>	<u>1.043.457.686</u>

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2015 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), trong đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được phân loại phù hợp với Thông tư 200 để đảm bảo tính so sánh cụ thể:

Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trình bày lại	Số đầu năm
	(đã trình bày trước đây)		(trình bày lại)
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.664.961.544	-	1.664.961.544
Phải thu ngắn hạn khác	1.238.953.242	383.174.884	1.622.128.126
Tài sản ngắn hạn khác	426.008.302	(426.008.302)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	42.833.418	42.833.418
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	7.800.000.000	-	7.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.800.000.000	(7.800.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	7.800.000.000	7.800.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.464.961.544	-	9.464.961.544
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ	6.559.561.840	-	6.559.561.840
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.559.561.840	(6.559.561.840)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	6.559.561.840	6.559.561.840
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.663.769.678	-	7.663.769.678
Quỹ đầu tư phát triển	4.753.763.271	2.910.006.407	7.663.769.678
Quỹ dự phòng tài chính	2.910.006.407	(2.910.006.407)	-
	14.223.331.518	0	14.223.331.518



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 23 tháng 02 năm 2016



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	60.159.719.096	52.171.626.919	20.018.412.445	663.432.732	78.061.729	133.091.252.921
Mua trong năm	-	6.879.284.180	122.505.350	-	-	7.001.789.530
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	3.028.084.522	-	-	-	-	3.028.084.522
Thanh lý, nhượng bán	-	(164.509.647)	(126.990.000)	-	-	(291.499.647)
Tại ngày 31/12/2015	<u>63.187.803.618</u>	<u>58.886.401.452</u>	<u>20.013.927.795</u>	<u>663.432.732</u>	<u>78.061.729</u>	<u>142.829.627.326</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	34.911.903.862	41.104.631.785	11.059.928.138	518.309.239	6.505.145	87.601.278.169
Khấu hao trong năm	3.124.752.146	3.707.358.515	1.427.923.576	44.688.600	15.612.349	8.320.335.186
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	(164.509.647)	(126.990.000)	-	-	(291.499.647)
Tại ngày 31/12/2015	<u>38.036.656.008</u>	<u>44.647.480.653</u>	<u>12.360.861.714</u>	<u>562.997.839</u>	<u>22.117.494</u>	<u>95.630.113.708</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	<u>25.247.815.234</u>	<u>11.066.995.134</u>	<u>8.958.484.307</u>	<u>145.123.493</u>	<u>71.556.584</u>	<u>45.489.974.752</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>25.151.147.610</u>	<u>14.238.920.799</u>	<u>7.653.066.081</u>	<u>100.434.893</u>	<u>55.944.235</u>	<u>47.199.513.618</u>

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 44.048.409.886 VND.

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014							
Tăng vốn trong năm	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	11.711.204.158	158.621.637.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.998.374.655	12.998.374.655
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014	-	-	-	2.910.006.407	(2.910.006.407)	(181.000.000)	(181.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	7.663.769.678	-	12.998.374.655	159.908.808.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.891.419.291	13.891.419.291
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(9.039.000.000)	(9.039.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.049.374.655)	(3.049.374.655)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	910.000.000	-	(910.000.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	8.573.769.678	-	13.891.419.291	161.711.853.084

